

5. Máy neo và các thiết bị tương tự khác phải luôn ở trong trạng thái sẵn sàng để có thể thực hiện nhanh chóng các mệnh lệnh của thuyền trưởng.

6. Cấm không được rê neo, kéo neo ngấm dưới nước khi hoạt động trong luồng, kênh đào, trừ trường hợp khẩn cấp bắt buộc để hạn chế trớn của tàu và tránh tai nạn có thể xảy ra.

7. Tàu biển Việt Nam và tàu nước ngoài có chiều dài từ 70m trở lên khi điều động cập, rời cầu cảng và phao buộc tàu hay quay trở, di chuyển vị trí neo đậu trong phạm vi vùng nước trước cầu cảng đều bắt buộc phải sử dụng tàu lai hỗ trợ. Căn cứ điều kiện thực tế về an toàn hàng hải tại khu vực, Cục Hàng hải Việt Nam quy định cụ thể về số lượng và công suất tàu lai để hỗ trợ các tàu biển nói trên khi hoạt động tại cảng. Thuyền trưởng của các tàu biển có chiều dài dưới 70m, khi hoạt động tại cảng nếu thấy cần thiết cũng có thể yêu cầu tàu lai hỗ trợ.

11. Các Điều 57, 58, 59 và Điều 60 được bãi bỏ theo quy định tại Nghị định số 92/1999/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 1999 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải.

12. Điều 61 được sửa đổi như sau:

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn thực hiện Quy chế này.

Điều 2. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 25/2001/NĐ-CP ngày 31/5/2001 ban hành Quy chế Thành lập và hoạt động của cơ sở bảo trợ xã hội.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Điều 4 của Nghị định số 07/2000/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2000 của Chính phủ quy định về chính sách cứu trợ xã hội;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Nghị định này Quy chế Thành lập và hoạt động của cơ sở bảo trợ xã hội.

Điều 2. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký. Mọi quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Bộ trưởng các Bộ: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tư pháp, Tài chính, Công an, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Chủ nhiệm Ủy ban Bảo vệ và Chăm sóc trẻ em Việt Nam trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình và theo quy định của pháp luật có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

QUY CHẾ Thành lập và hoạt động của cơ sở bảo trợ xã hội

(ban hành kèm theo Nghị định số 25/2001/NĐ-CP ngày 31/5/2001 của Chính phủ).

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.

1. Các cơ sở xã hội hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam do cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (gọi chung là tổ chức) và cá nhân thành lập với mục đích nhân đạo, không vì lợi nhuận, tiếp nhận đối tượng là những người thuộc diện đặc biệt khó khăn, không tự lo được cuộc sống, không có điều kiện sống ở gia đình, được gọi chung là cơ sở bảo trợ xã hội.

2. Cơ sở bảo trợ xã hội có từ 10 (mười) người trở lên thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chế này.

3. Tổ chức, cá nhân có đủ các điều kiện quy định tại Nghị định số 07/2000/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2000 về chính sách cứu trợ xã hội và tại Quy chế này đều có quyền thành lập cơ sở bảo trợ xã hội.

Điều 2. Đối tượng được tiếp nhận vào nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội bao gồm:

1. Người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, không tự lo được cuộc sống, và là một trong những trường hợp sau:

a) Trẻ em mồ côi bị mất nguồn nuôi dưỡng, không còn người thân thích để nương tựa;

b) Người già cô đơn, không có nguồn thu nhập, không nơi nương tựa;

c) Người tàn tật không có nguồn thu nhập, không nơi nương tựa.

2. Người tâm thần mãn tính có hành vi gây nguy hiểm cho xã hội.

3. Những người không có điều kiện sống ở gia đình, tự nguyện đóng góp kinh phí, hoặc người thân, người nhận bảo trợ đóng góp kinh phí để sống trong cơ sở bảo trợ xã hội.

4. Các đối tượng khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.

Điều 3. Cơ sở bảo trợ xã hội là đơn vị hoạt động sự nghiệp xã hội, có tư cách pháp nhân và có nhiệm vụ như sau:

1. Tiếp nhận, tổ chức quản lý, nuôi dưỡng, giáo dục các đối tượng ghi tại Điều 2 của Quyết định này.

2. Tổ chức hoạt động phục hồi chức năng, lao động sản xuất; trợ giúp các đối tượng nuôi dưỡng trong các hoạt động: tự quản, văn hóa, thể thao và các hoạt động khác phù hợp với lứa tuổi và sức khỏe của từng đối tượng.

3. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị để dạy văn hóa, dạy nghề, giáo dục hướng nghiệp nhằm giúp đối tượng xã hội phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, nhân cách, hòa nhập và tái hòa nhập cộng đồng.

Điều 4. Kinh phí đảm bảo hoạt động của cơ sở bảo trợ xã hội bao gồm:

1. Nguồn tự có của chủ cơ sở bảo trợ xã hội;

2. Nguồn trợ giúp từ các cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân trong nước và nước ngoài;

3. Nguồn đóng góp của gia đình, người thân hoặc người nhận bảo trợ đối tượng xã hội;

4. Nguồn thu từ tổ chức lao động sản xuất, dịch vụ;

5. Nguồn huy động khác.

Điều 5.

1. Việc tiếp nhận đối tượng xã hội vào cơ sở bảo trợ xã hội phải đảm bảo đúng người, đúng nguyên tắc và thẩm quyền quy định tại Quy chế này.

2. Nghiêm cấm mọi hành vi lợi dụng cơ sở bảo trợ xã hội để hoạt động bất hợp pháp và vụ lợi.

Chương II

THÀNH LẬP VÀ GIẢI THỂ CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI

Điều 6. Hồ sơ thành lập cơ sở bảo trợ xã hội của cá nhân theo mẫu thống nhất do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định bao gồm:

1. Đơn xin thành lập cơ sở bảo trợ xã hội.
2. Đề án về việc thành lập cơ sở bảo trợ xã hội: tên gọi, tôn chỉ mục đích, thời hạn và địa bàn hoạt động; số lượng đối tượng xã hội dự kiến tiếp nhận, đội ngũ nhân viên quản lý, nhân viên phục vụ; nguồn tài chính đảm bảo các hoạt động của cơ sở đảm bảo như quy định tại Điều 4 Quy chế này; tên gọi và địa chỉ trụ sở của tổ chức, cá nhân tài trợ (nếu có).
3. Các giấy tờ hợp pháp về quyền sở hữu hoặc sử dụng đất đai và nhà cửa, các phương tiện khác phục vụ cho các hoạt động của cơ sở bảo trợ xã hội.
4. Dự thảo Quy chế (nội quy chi tiết) hoạt động của cơ sở bảo trợ xã hội.
5. Sơ yếu lý lịch của người đứng đầu (Giám đốc) cơ sở bảo trợ xã hội, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường nơi cư trú.
6. Ý kiến đồng ý bằng văn bản về việc thành lập cơ sở bảo trợ xã hội của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cơ sở bảo trợ xã hội đặt trụ sở hoạt động.

Điều 7. Hồ sơ xin thành lập cơ sở bảo trợ xã hội của các tổ chức, đoàn thể bao gồm:

1. Có đủ văn bản như quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 6 Điều 6 Quy chế này.
2. Cơ sở bảo trợ của tổ chức, đoàn thể, tôn giáo thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì phải có văn bản thẩm định và đề nghị của tổ chức, đoàn thể, tôn giáo cấp tỉnh.

Điều 8. Việc thẩm định hồ sơ thành lập cơ sở bảo trợ xã hội được thực hiện như sau:

1. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện (quận) thẩm định hồ sơ thành lập cơ sở bảo trợ xã hội hoạt động trên địa bàn huyện và do Phòng quản lý.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định hồ sơ thành lập cơ sở bảo trợ xã hội hoạt động trên địa bàn tỉnh và do Sở quản lý.

3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định hồ sơ do các Bộ, ngành lập để trình xin phép thành lập cơ sở bảo trợ xã hội thuộc sự quản lý của các Bộ, ngành.

4. Cơ quan nhận và thẩm định hồ sơ xin thành lập cơ sở bảo trợ xã hội phải thực hiện các quy định sau:

- a) Cấp giấy biên nhận cho bên nộp hồ sơ.
- b) Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định phải hoàn thành việc thẩm định hồ sơ, trình cấp có thẩm quyền ra quyết định thành lập hoặc thỏa thuận để cơ quan chủ quản thành lập cơ sở bảo trợ xã hội theo quy định tại Điều 8.
- c) Trường hợp cá nhân, tổ chức không đủ điều kiện thành lập cơ sở bảo trợ xã hội thì cấp có thẩm quyền thành lập phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do không đủ điều kiện thành lập cơ sở bảo trợ xã hội.

Điều 9. Thẩm quyền cho phép thành lập, giải thể hoặc chấm dứt hoạt động của cơ sở bảo trợ xã hội quy định như sau:

1. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ra quyết định đối với cơ sở bảo trợ xã hội thuộc Bộ.

2. Sau khi có sự thỏa thuận với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ ra quyết định đối với các cơ sở bảo trợ xã hội thuộc Bộ, ngành quản lý.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ra quyết định đối với các cơ sở bảo trợ xã hội hoạt động trên phạm vi cấp tỉnh, thành phố thuộc tỉnh.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, huyện, quận, thị xã thuộc tỉnh ra quyết định đối với các cơ sở bảo trợ xã hội của tổ chức, đoàn thể, cá nhân với nguồn kinh phí ngoài ngân sách, hoạt động trên phạm vi cấp huyện.

Điều 10. Quy chế hoạt động của cơ sở bảo trợ xã hội quy định tại khoản 4 Điều 6 Quy chế này phải đảm bảo các nội dung sau:

1. Mối quan hệ trong chỉ đạo, điều hành cơ sở bảo trợ xã hội.

2. Trách nhiệm của cán bộ, nhân viên thuộc cơ sở bảo trợ xã hội.

3. Trách nhiệm, quyền lợi của đối tượng nuôi dưỡng trong cơ sở bảo trợ xã hội.

4. Nguyên tắc quản lý tài sản, tài chính của cơ sở bảo trợ xã hội.

5. Những quy định có tính chất hành chính và những vấn đề liên quan khác, phù hợp với đặc điểm của loại hình cơ sở bảo trợ xã hội.

Điều 11. Trường hợp cơ sở bảo trợ xã hội cần thay đổi tên gọi, trụ sở, Giám đốc hoặc thay đổi Quy chế hoạt động của cơ sở thì phải đề nghị

bằng văn bản với cơ quan quản lý trực tiếp của cơ sở và cấp ra quyết định thành lập. Trong thời gian 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, cấp ra quyết định thành lập phải trả lời bằng văn bản về đề nghị của cơ sở; quá thời hạn nêu trên, nếu không nhận được văn bản trả lời, thì cơ sở bảo trợ xã hội được thực hiện theo các thay đổi đã đề nghị.

Điều 12. Một người không được cùng lúc thành lập nhiều cơ sở hay làm giám đốc của 2 cơ sở bảo trợ xã hội trở lên, trừ trường hợp các cơ sở này đều do một tổ chức hoặc một người tài trợ.

Điều 13. Giải thể cơ sở bảo trợ xã hội:

1. Hồ sơ xin giải thể cơ sở bảo trợ xã hội gồm có:

a) Đơn xin giải thể cơ sở bảo trợ xã hội, nội dung đơn cần nêu rõ lý do xin giải thể trước thời hạn;

b) Bản kê khai tài sản, tài chính và phương án xử lý;

c) Danh sách đối tượng xã hội đang quản lý và phương án giải quyết khi cơ sở giải thể.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ xin giải thể, cơ quan có thẩm quyền phải trả lời bằng văn bản về đề nghị của cơ sở. Khi chưa nhận được quyết định giải thể, cơ sở bảo trợ xã hội không được tự động giải thể.

3. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền ra quyết định giải thể cơ sở bảo trợ xã hội do cơ sở đó vi phạm pháp luật hoặc hoạt động kém hiệu quả thì cơ sở bảo trợ xã hội phải thực hiện phương án giải thể theo quyết định của cấp có thẩm quyền trong thời hạn 90 ngày.

4. Khi hết thời hạn hoạt động, Giám đốc cơ sở bảo trợ xã hội có thể đề nghị với cơ quan có thẩm quyền xin gia hạn thời gian hoạt động theo thủ tục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định.

*Chương III***HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ BẢO
TRỢ XÃ HỘI****Mục 1. QUẢN LÝ ĐỐI TƯỢNG
NUÔI DƯỠNG****Điều 14. Tiếp nhận đối tượng nuôi dưỡng:**

1. Cơ sở bảo trợ xã hội của Nhà nước và các tổ chức quy định tại Điều 1 tiếp nhận đối tượng khi có quyết định của cơ quan quản lý trực tiếp. Trường hợp khẩn cấp, đe dọa tính mạng của đối tượng quy định tại Điều 2 của Quy chế này, cơ sở bảo trợ xã hội có thể tiếp nhận khi chưa có quyết định và trong thời hạn 7 ngày phải báo cáo với cơ quan quản lý trực tiếp ra quyết định tiếp nhận.

2. Giám đốc cơ sở bảo trợ xã hội do cá nhân thành lập quyết định tiếp nhận đối tượng theo đúng đề án thành lập đã được phê duyệt.

Điều 15. Cơ quan quản lý trực tiếp của cơ sở bảo trợ xã hội ra quyết định tiếp nhận đối tượng nuôi dưỡng phù hợp với quy mô của cơ sở bảo trợ xã hội, nếu đối tượng có đủ các điều kiện sau:

1. Đơn xin vào cơ sở bảo trợ xã hội của đối tượng hoặc thân nhân đối tượng, có xác nhận và đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đối tượng đăng ký nhân khẩu thường trú.

2. Hồ sơ bệnh án, kết luận giám định của cơ quan y tế có thẩm quyền đối với người tàn tật, người tâm thần mãn tính.

Hồ sơ tiếp nhận làm theo mẫu do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định. Trường hợp khẩn cấp phải có biên bản xác nhận.

Điều 16. Cơ sở bảo trợ xã hội phải tiến hành lập hồ sơ cá nhân của từng đối tượng, bao gồm:

1. Đơn xin vào cơ sở bảo trợ xã hội, sơ yếu lý

lịch, hồ sơ bệnh án (nếu có), quyết định tiếp nhận đối tượng.

2. Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, phải ghi tuổi (ước đoán), đặc điểm nhận dạng lúc thu nhận kèm theo ảnh và các giấy tờ khác (nếu có). Trong thời hạn 30 ngày, kể từ khi có quyết định tiếp nhận trẻ em bị bỏ rơi, cơ sở phải làm thủ tục khai sinh để đảm bảo các quyền lợi hợp pháp của trẻ theo các quy định hiện hành.

Điều 17. Giám đốc cơ sở bảo trợ xã hội có trách nhiệm thực hiện quản lý, nuôi dưỡng đối tượng xã hội theo Điều 3 của Quy chế này.

Điều 18. Giám đốc cơ sở bảo trợ xã hội quyết định đưa đối tượng ra khỏi cơ sở bảo trợ xã hội khi đối tượng có đủ một trong các điều kiện sau:

1. Trẻ em đã đến tuổi trưởng thành hoặc có người nhận làm con nuôi, nhận đỡ đầu nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật.

2. Người tàn tật đã phục hồi, người tâm thần đã ổn định bệnh tật (theo văn bản giám định).

3. Gia đình hoặc người bảo lãnh hợp pháp nhận nuôi.

Điều 19. Đối tượng được nhận nuôi dưỡng trong các cơ sở bảo trợ xã hội có trách nhiệm chấp hành Quy chế của cơ sở bảo trợ xã hội và các quyết định điều hành của Giám đốc.

Điều 20. Trường hợp đối tượng bị chết, cơ sở bảo trợ xã hội có trách nhiệm tổ chức mai táng theo quy định hiện hành.

Mục 2. QUẢN LÝ CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

Điều 21. Tổ chức và cán bộ của cơ sở bảo trợ xã hội được thực hiện theo đúng Đề án đã được trình trong hồ sơ xin thành lập cơ sở bảo trợ xã hội và thay đổi theo quy định tại Điều 11 của Quy chế này.

Điều 22.

1. Giám đốc cơ sở bảo trợ xã hội tuyển, ký hợp đồng lao động với nhân viên và ký kết hợp đồng với các cộng tác viên (nếu có) theo các quy định của Bộ Luật Lao động và pháp luật hiện hành.

2. Tiền lương và bảo hiểm xã hội của cán bộ, nhân viên thuộc cơ sở bảo trợ xã hội được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Mục 3. QUẢN LÝ TÀI CHÍNH, TÀI SẢN

Điều 23. Cơ sở bảo trợ xã hội thực hiện quản lý tài chính, tài sản theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 24. Cơ sở bảo trợ xã hội có trách nhiệm báo cáo kết quả hoạt động tài chính định kỳ và hàng năm theo quy định của pháp luật với cơ quan tài chính cùng cấp và cơ quan quản lý trực tiếp.

Điều 25. Việc chi tiêu từ các nguồn kinh phí trợ giúp hoặc do lao động, sản xuất của cơ sở bảo trợ xã hội tạo ra phải thực hiện công khai, dân chủ, theo đúng Quy chế hoạt động đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Mục 4. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Điều 26. Cơ sở bảo trợ xã hội có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo định kỳ trước ngày 15 tháng 6 và trước ngày 15 tháng 12 hàng năm và những kiến nghị với cơ quan quản lý trực tiếp để tổng hợp báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về các mặt hoạt động.

Điều 27. Hàng năm, trước ngày 31 tháng 12, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm thống kê, tập hợp tình hình hoạt động của các cơ sở bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh, thành phố báo cáo về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Chương IV**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI**

Điều 28. Quản lý nhà nước đối với cơ sở bảo trợ xã hội bao gồm các nội dung sau:

1. Ban hành, sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành các văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động của các cơ sở bảo trợ xã hội.

2. Thành lập, giải thể, đình chỉ hoạt động cơ sở bảo trợ xã hội.

Lập kế hoạch, chương trình, dự án về hoạt động của cơ sở bảo trợ xã hội; tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện các chính sách đối với cơ sở bảo trợ xã hội.

3. Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện pháp luật của cơ sở bảo trợ xã hội; xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo về vi phạm chính sách, chế độ liên quan đến hoạt động của cơ sở bảo trợ xã hội.

4. Hướng dẫn chuyên môn, hỗ trợ đào tạo cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn cho cơ sở bảo trợ xã hội, cung cấp thông tin về chính sách, chế độ của Nhà nước đối với cơ sở bảo trợ xã hội.

5. Tổ chức và hướng dẫn việc hợp tác quốc tế về bảo trợ xã hội, đảm bảo hiệu quả, đúng mục đích, đúng đối tượng.

Điều 29.

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước cơ sở bảo trợ xã hội trong phạm vi cả nước.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động của các cơ sở bảo trợ xã hội.

3. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước đối với cơ sở bảo trợ xã hội trong phạm vi địa phương quản lý.

Chương V

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 30. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động nuôi dưỡng, quản lý đối tượng xã hội được khen thưởng theo các quy định hiện hành.

Điều 31. Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của Quy chế này, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm, bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự. Trường hợp gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 32. Quy chế này được áp dụng thống nhất với tất cả các cơ sở bảo trợ xã hội trên phạm vi cả nước.

Điều 33. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn thực hiện Quy chế này. Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra thực hiện Quy chế này đối với cơ sở bảo trợ xã hội trực thuộc.

Điều 34. Các cơ sở bảo trợ xã hội đã thành lập trước ngày ban hành Quy chế này có hiệu lực, phải sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động của cơ sở phù hợp với nội dung của Quy chế này./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số **26/2001/NĐ-CP** ngày **04/6/2001** sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số **30/1998/NĐ-CP** ngày **13/5/1998** của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (số 03/1997/QH9 ngày 10 tháng 5 năm 1997);

Căn cứ khoản 11, khoản 12 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (số 18/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000);

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1, 6 và khoản 7 Điều 3 quy định về doanh thu để tính thu nhập chịu thuế như sau:

a) Khoản 1 Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"1. Đối với hàng hóa, dịch vụ do cơ sở sản xuất, kinh doanh bán ra là toàn bộ tiền bán hàng, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà cơ sở sản xuất kinh doanh được hưởng. Nếu cơ sở sản xuất, kinh doanh nộp thuế giá trị gia